

Số: /KH-SYT

Quảng Bình, ngày tháng năm 2020

KẾ HOẠCH

Xét tuyển viên chức Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch
(Hoàn chỉnh sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ)

I. Căn cứ xây dựng kế hoạch

1. Căn cứ pháp lý:

Luật viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019.

Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức.

Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi bổ sung Điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức.

Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Thông tư số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, Bác sĩ y học dự phòng, Y sĩ.

Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y.

Thông tư số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng.

Thông tư số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ.

Thông tư số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ thông tin và truyền thông về việc Quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin.

Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành quy định phân cấp về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

Công văn số 3755/BGDĐT-GDTH ngày 3/8/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học; Công văn số 6089/BGDĐT-GDTH ngày 27/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 2374/SGDĐT-TCCB ngày 18/9/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Bình về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ.

Quyết định số 43/QĐ-SNV ngày 10/03/2020 của Sở Nội vụ về việc phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Quyết định số 249/QĐ-SNV ngày 31/12/2019 của Sở Nội vụ về việc giao biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/NĐ-CP năm 2020.

Quyết định số 421/QĐ-SYT ngày 15/6/2020 của Sở Y tế về phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch giai đoạn 2018 - 2021.

Công văn số 1804/SNV-CCVC ngày 29/11/2017 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Công văn số 927/SNV-CCVC ngày 13/7/2018 của Sở Nội vụ về việc tăng cường công tác tuyển dụng viên chức.

Căn cứ Công văn số 1211/SNV-CBCCVC ngày 25/9/2020 của Sở Nội vụ về việc thẩm định Kế hoạch xét tuyển viên chức năm 2020 của Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch trực thuộc Sở Y tế (Kế hoạch số 2285/KH-SYT ngày 08/9/2020 của Sở Y tế về việc xét tuyển viên chức Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch).

Căn cứ các văn bản quy định hiện hành về xét tuyển viên chức.

2. Căn cứ thực tiễn:

Căn cứ tình hình thực hiện biên chế, số lượng người làm việc; thực trạng nhân lực; vị trí việc làm; cơ cấu chức danh, cơ cấu bộ phận và khả năng tài chính của Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch.

Theo đề xuất của Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch tại Tờ trình số 446/TTr-TTYT ngày 28/8/2020.

II. Nội dung kế hoạch

1. Chỉ tiêu, hình thức tuyển dụng:

- **Chỉ tiêu tuyển dụng:** 13 chỉ tiêu (12 chỉ tiêu viên chức sự nghiệp và 01 chỉ tiêu viên chức sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp).

Cụ thể: *Có phụ lục 1 đính kèm*

- **Hình thức tuyển dụng:** Xét tuyển.

2. Vị trí việc làm cần xét tuyển: 13 vị trí

2.1. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các vị trí đăng ký dự tuyển:

(Có biểu phụ lục số 2 đính kèm).

2.2. Trình độ ngoại ngữ tại kế hoạch này

2.2.1. Đối với chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương.

a) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam .

Hoặc có một trong các trình độ sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học về ngoại ngữ.

- Có một trong các trình độ TOEFL, IELTS, TOEIC (đang trong thời hạn sử dụng theo quy định): Được cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền quy đổi hoặc xác nhận trình độ tương đương trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Trường hợp chưa bảo đảm các quy định về trình độ ngoại ngữ điểm a của mục này thì người dự tuyển phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc trình độ C theo Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B, trình độ C phải được cấp trước ngày 15/01/2020.

2.2.2. Đối với chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương.

a) Có trình độ ngoại ngữ bậc 1 (A1) trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam .

Hoặc có một trong các trình độ sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học về ngoại ngữ.
- Có một trong các trình độ TOEFL, IELTS, TOEIC (đang trong thời hạn sử dụng theo quy định): Được cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền quy đổi hoặc xác nhận trình độ tương đương trình độ ngoại ngữ bậc 1 (A1) trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Trường hợp chưa bảo đảm các quy định về trình độ ngoại ngữ điểm a của mục này thì người dự tuyển phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A hoặc trình độ B hoặc trình độ C theo Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A, trình độ B, trình độ C phải được cấp trước ngày 15/01/2020.

2.3. Trình độ tin học tại kế hoạch này:

a) Người dự tuyển phải có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên (Có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau: Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản; Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao; Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học ngành hoặc chuyên ngành Công nghệ thông tin).

b) Trong trường hợp chưa có đạt trình độ tin học theo quy định điểm a mục này thì người dự tuyển chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương phải có chứng chỉ tin học trình độ B hoặc trình độ C; người dự tuyển chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương phải có chứng chỉ tin học trình độ A hoặc trình độ B hoặc trình độ C. Các chứng chỉ tin học trình độ A, B, C được cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày 11/8/2016.

3. Nội dung xét tuyển

3.1. Đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký xét tuyển

- Người đăng ký xét tuyển viên chức phải có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí cần tuyển và đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 22 Luật Viên chức và điều kiện của đơn vị đăng ký dự tuyển:

- + Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam;
- + Từ đủ 18 tuổi trở lên;
- + Có đơn đăng ký dự tuyển;
- + Có lý lịch rõ ràng;
- + Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với vị trí việc làm;
- + Đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ;
- Những người sau đây không thuộc đối tượng đăng ký xét tuyển viên chức:

+ Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng.

3.2. Phiếu đăng ký dự tuyển và Hồ sơ dự tuyển:

- Phiếu đăng ký dự tuyển:

Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu quy định tại Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ. *(Có mẫu Phiếu đăng ký dự tuyển kèm theo)*

- Hồ sơ dự tuyển:

Hồ sơ dự tuyển viên chức nộp hoàn thiện tại Sở Y tế sau khi có thông báo kết quả trúng tuyển. Thành phần hồ sơ như sau:

+ Bản sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập theo yêu cầu của vị trí dự tuyển, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trường hợp văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch thuật sang tiếng Việt và chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị sử dụng do cơ sở khám chữa bệnh đủ điều kiện được cấp chứng nhận sức khỏe theo quy định hiện hành;

+ Giấy chứng nhận thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng viên chức (nếu có) được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

* Lưu ý: Các bản sao văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận ưu tiên và giấy tờ khác phải kèm theo bản chính để đối chiếu theo quy định.

- Số lượng hồ sơ dự tuyển: 01 bộ hồ sơ/ thí sinh dự tuyển

- Hồ sơ dự tuyển được đựng trong phong bì cỡ 22cmx32cm

3.3. Quy định đăng ký nguyện vọng dự tuyển.

Một thí sinh chỉ được đăng ký dự tuyển tại một vị trí việc làm.

3.4. Lệ phí đăng ký xét tuyển:

Theo quy định Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xét tuyển, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

3.5. Thời gian, thời hạn và địa điểm nộp Phiếu đăng ký dự tuyển:

- Thời gian: Quý IV năm 2020

- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của người đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

Người đăng ký dự tuyển viên chức nộp trực tiếp Phiếu đăng ký dự tuyển viên chức tại Tổ tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của Sở Y tế hoặc gửi theo đường bưu chính. Vào lúc 17h00 của ngày cuối cùng trong thời hạn thu nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, Tổ tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển lập biên bản tổng hợp số lượng Phiếu đăng ký dự tuyển qua nhận trực tiếp và đường bưu chính. (Đối với Phiếu đăng ký dự tuyển nộp qua đường bưu chính: Thời gian nộp Phiếu đăng ký dự tuyển là thời gian trên dấu tiếp nhận văn bản đến của Văn thư Sở Y tế).

- Địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển: Sở Y tế tỉnh Quảng Bình (Địa chỉ: Số 2, đường Hồ Xuân Hương, phường Đồng Hải, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình).

3.6. Nội dung và hình thức xét tuyển viên chức

Xét tuyển viên chức được thực hiện theo 2 vòng như sau:

3.6.1. Vòng 1

Hội đồng xét tuyển kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển đăng ký tại Phiếu đăng ký dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm, nếu phù hợp thì người dự tuyển được tham dự vòng 2.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc việc kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển tại vòng 1, phải thông báo triệu tập thí sinh tham dự vòng 2; thông báo phải nêu cụ thể thời gian, địa điểm tổ chức phỏng vấn.

Chậm nhất là 15 ngày sau ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2 thì phải tiến hành tổ chức xét vòng 2.

3.6.2. Vòng 2

a) Thực hiện kiểm tra về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển tại vòng 2 bằng hình thức phỏng vấn phù hợp với tính chất hoạt động nghề nghiệp và yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển.

b) Điểm phỏng vấn được tính theo thang điểm 100.

c) Thời gian phỏng vấn 30 phút.

d) Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả phỏng vấn.

3.7. Nội dung ôn tập để kiểm tra về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển tại vòng 2 của kỳ xét tuyển.

Chậm nhất 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc việc kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển tại vòng 1, phải thông báo cụ thể nội dung ôn tập cho thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự vòng 2.

Căn cứ tính chất hoạt động nghề nghiệp và yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, Hội đồng xét tuyển thống nhất nội dung ôn tập cụ thể của từng vị trí dự tuyển và thông báo bằng văn bản đến người dự tuyển theo quy định.

3.8. Xác định người trúng tuyển.

a) Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển viên chức phải có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả điểm phỏng vấn quy định vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên;
- Có số điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 29/2012/NĐ-CP đã được sửa đổi tại Nghị định 161/2018/NĐ-CP cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được xét tuyển của từng vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm phỏng vấn quy định tại vòng 2 cộng với điểm ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 29/2012/NĐ-CP đã được sửa đổi tại Nghị định 161/2018/NĐ-CP bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần xét tuyển thì người có kết quả điểm phỏng vấn tại vòng 2 cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xét tuyển viên chức quyết định người trúng tuyển.

c) Trường hợp người dự xét tuyển viên chức thuộc nhiều diện ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 29/2012/NĐ-CP đã được sửa đổi tại Nghị định 161/2018/NĐ-CP thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm thi tại vòng 2 theo quy định.

d) Người không trúng tuyển trong kỳ xét tuyển viên chức không được bảo lưu kết quả xét tuyển cho các kỳ xét tuyển lần sau.

3.9. Đối tượng và điểm ưu tiên trong xét tuyển viên chức:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: được cộng 7,5 điểm vào kết quả điểm phỏng vấn tại vòng 2;

- Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa

(từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: được cộng 5 điểm vào kết quả điểm phỏng vấn tại vòng 2;

- Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ: được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm phỏng vấn tại vòng 2.

3.10. Hội đồng xét tuyển

- Hội đồng xét tuyển được thành lập theo quy định Khoản 2 Điều 6 Nghị định 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ về xét tuyển, sử dụng và quản lý viên chức và các văn bản quy định hiện hành.

- Hội đồng xét tuyển làm việc theo nguyên tắc, nhiệm vụ quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 29/2012/NĐ-CP đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

- Hội đồng xét tuyển viên chức thành lập các Ban giúp việc gồm: Ban Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Ban Kiểm tra sát hạch và các tổ giúp việc khác để triển khai các hoạt động của Hội đồng.

3.11. Các nội dung khác

Thực hiện các nội dung khác của quy trình xét tuyển viên chức theo các văn bản quy định hiện hành.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sau 10 ngày kể từ ngày ban hành kế hoạch này, nếu Sở Nội vụ không có ý kiến thì Sở Y tế thực hiện đăng tải thông báo xét tuyển 01 lần trên Báo Quảng Bình; đăng tải trên Trang thông tin điện tử Quảng Bình và Trang thông tin điện tử Sở Y tế Quảng Bình; niêm yết tại trụ sở làm việc của Sở Y tế và triển khai quy trình xét tuyển viên chức theo quy định.

2. Thu nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong thời hạn 30 ngày.

3. Thành lập Hội đồng xét tuyển viên chức, Ban Giám sát theo quy định. Hội đồng xét tuyển được sử dụng con dấu, tài khoản của Sở Y tế trong các hoạt động của hội đồng. Ban Giám sát được sử dụng con dấu của Sở Y tế trong các hoạt động của ban giám sát.

4. Hội đồng xét tuyển viên chức triển khai thực hiện xét tuyển theo kế hoạch đã được phê duyệt, Luật viên chức và các văn bản quy định hiện hành.

5. Hội đồng xét tuyển viên chức trình Giám đốc Sở Y tế phê duyệt kết quả xét tuyển sau khi kết thúc công tác phỏng vấn tại vòng 2 theo thời gian quy định.

6. Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Bó Trách căn cứ quyết định phê duyệt kết quả xét tuyển của Sở Y tế để thẩm tra, xác minh văn bằng, chứng chỉ và ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch xét tuyển viên chức Trung tâm Y tế huyện Bó Trách; Sở Y tế đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ để thực hiện công tác xét tuyển viên chức theo quy định./.

Nơi nhận

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Cường

PHỤ LỤC 1
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ VÀ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BỐ TRẠCH

TT	Đơn vị	Số lượng người làm việc được giao, phê duyệt				Số lượng người làm việc hiện có				Số lượng người làm việc được giao, phê duyệt chưa tuyển dụng			Chỉ tiêu xét tuyển viên chức		
		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Số lượng người làm việc (BCSN) được giao tại Quyết định số 249/QĐ-SNV	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được phê duyệt tại Quyết định 43/QĐ-SNV	Hợp đồng theo nghị định 68/NĐ-CP và nghị định 161/2018/NĐ-CP		Viên chức sự nghiệp	Viên chức sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hợp đồng theo nghị định 68/NĐ-CP và nghị định 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc (BCSN) được giao tại Quyết định số 249/QĐ-SNV	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được phê duyệt tại Quyết định 43/QĐ-SNV		Viên chức sự nghiệp	Viên chức sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	Các khoa phòng thuộc Trung tâm	86	77	7	2	75	73		2	11	4	7	8	4	4
2	Các Trạm Y tế	197	197			188	188			9	9		8	8	
2.1	Trạm Y tế xã Phúc Trạch	10	10			9	9			1	1		1	1	
2.2	Trạm Y tế Thị Trấn Phong Nha	8	8			8	8								

2.3	Trạm Y tế xã Xuân Trạch	7	7			6	6			1	1		1	1	
2.4	Trạm Y tế xã Lâm Trạch	6	6			6	6								
2.5	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	10	10			9	9			1	1		1	1	
2.6	Trạm Y tế xã Phú Định	6	6			6	6								
2.7	Trạm Y tế xã Liên Trạch	6	6			6	6								
2.8	Trạm Y tế Thị trấn NTVT	9	9			9	9								
2.9	Trạm Y tế xã Sơn Lộc	6	6			6	6								
2.10	Trạm Y tế xã Bắc Trạch	6	6			5	5			1	1		1	1	
2.11	Trạm Y tế xã Thanh Trạch	10	10			9	9			1	1		1	1	
2.12	Trạm Y tế xã Mỹ Trạch	6	6			6	6								
2.13	Trạm Y tế xã Hạ Trạch	6	6			6	6								
2.14	Trạm Y tế xã Đức Trạch	7	7			6	6			1	1		1	1	
2.15	Trạm Y tế xã Đồng Trạch	5	5			5	5								
2.16	Trạm Y tế xã Hải Phú	10	10			10	10								
2.17	Trạm Y tế xã Đại Trạch	8	8			8	8								
2.18	Trạm Y tế xã Nam Trạch	5	5			5	5								

2.19	Trạm Y tế xã Nhân Trạch	8	8			7	7			1	1		1	1	
2.20	Trạm Y tế xã Lý Trạch	6	6			6	6								
2.21	Trạm Y tế xã Tây Trạch	6	6			6	6								
2.22	Trạm Y tế xã Hòa Trạch	5	5			5	5								
2.23	Trạm Y tế xã Vạn Trạch	7	7			7	7								
2.24	Trạm Y tế xã Cự Năm	6	6			5	5			1	1		1	1	
2.25	Trạm Y tế xã Trung Trạch	6	6			6	6								
2.26	Trạm Y tế Thị trấn Hoàn Lão	8	8			8	8								
2.27	Trạm Y tế xã Tân Trạch	6	6			5	5			1	1				
2.28	Trạm Y tế xã Thượng Trạch	8	8			8	8								
Tổng		283	274	7	2	263	261		2	20	13	7	16	12	4

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP VỊ TRÍ VIỆC LÀM, TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp, mã số chức danh nghề nghiệp	Chỉ tiêu tuyển dụng	Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu		
				Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ
I	VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP					
X.1	Y tế công cộng (hạng III), mã số V.08.04.10	1	Y tế công cộng tại khoa Y tế công cộng	Đại học trở lên, ngành Y tế công cộng; Bác sỹ Y học dự phòng.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)
X.2	Bác sỹ Y học dự phòng (hạng III), mã số V.08.02.06	1	Bác sỹ Y học dự phòng Khoa Kiểm soát Bệnh tật	Đại học trở lên, ngành Bác sỹ đa khoa; Bác sỹ Y học Dự phòng.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)
X.3	Kỹ sư (hạng III), mã số V.05.02.07	1	An toàn thực phẩm	Đại học trở lên, ngành công nghệ thực phẩm, hóa học, sinh học.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)
X.4	Bác sỹ Y học dự phòng (hạng III), mã số V.08.02.06	1	Bác sỹ Y học dự phòng Khoa Y tế công cộng	Đại học trở lên, ngành Bác sỹ đa khoa; Bác sỹ Y học Dự phòng.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)
X.5	Y sỹ hạng IV, mã số V.08.03.07	1	Y sỹ Y học cổ truyền Trạm Y tế xã Xuân Trạch	Trung cấp, ngành Y sỹ Y học cổ truyền hoặc Y sỹ đa khoa định hướng Y học cổ truyền.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp, mã số chức danh nghề nghiệp	Chỉ tiêu tuyển dụng	Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu		
				Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ
X.6	Y sỹ hạng IV, mã số V.08.03.07	1	Y sỹ Y học cổ truyền Trạm Y tế xã Phúc Trạch	Trung cấp, ngành Y sỹ Y học cổ truyền hoặc Y sỹ đa khoa định hướng Y học cổ truyền.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)
X.7	Y sỹ hạng IV, mã số V.08.03.07	1	Y sỹ đa khoa Trạm Y tế xã Đức Trạch	Trung cấp, ngành Y sỹ đa khoa.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)
X.8	Y sỹ hạng IV, mã số V.08.03.07	1	Y sỹ đa khoa Trạm Y tế xã Bắc Trạch	Trung cấp, ngành Y sỹ đa khoa.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)
X.9	Điều dưỡng hạng III, mã số V.08.05.12	1	Điều dưỡng Trạm Y tế xã Thanh Trạch	Đại học trở lên, ngành Điều dưỡng.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)
X.10	Điều dưỡng hạng IV, mã số V.08.05.13	1	Điều dưỡng Trạm Y tế xã Cự Năm	Trung cấp trở lên, ngành Điều dưỡng.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)
X.11	Điều dưỡng hạng IV, mã số V.08.05.13	1	Điều dưỡng Trạm Y tế xã Nhân Trạch	Trung cấp trở lên, ngành Điều dưỡng.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)
X.12	Điều dưỡng hạng III, mã số V.08.05.12	1	Điều dưỡng Trạm Y tế xã Hưng Trạch	Đại học trở lên, ngành Điều dưỡng.	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp, mã số chức danh nghề nghiệp	Chỉ tiêu tuyển dụng	Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu		
				Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ
II	VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP					
X.13	Điều dưỡng hạng IV, mã số V.08.05.13	1	Kiểm soát bệnh truyền nhiễm và vắc xin sinh phẩm	Trung cấp trở lên, ngành Điều dưỡng;	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)

(Gồm có 13 chỉ tiêu/13 vị trí việc làm)

Ghi chú:

* *Trình độ tin học:* Người dự tuyển có trình độ tin học đáp ứng yêu cầu của vị trí dự tuyển tại phụ lục này hoặc có trình độ tin học đáp ứng theo mục 2.3 phần II của kế hoạch này là đủ tiêu chuẩn về trình độ tin học.

* *Trình độ ngoại ngữ:* Người dự tuyển có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của vị trí dự tuyển tại phụ lục này hoặc có trình độ ngoại ngữ đáp ứng theo mục 2.2 phần II của kế hoạch này là đủ tiêu chuẩn về trình độ ngoại ngữ.

* *Đối với các vị trí tuyển dụng mà tại phần "Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo" có nhiều ngành, chuyên ngành thì thí sinh có tối thiểu 01 ngành hoặc chuyên ngành theo yêu cầu là đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn.*

* *Vị trí có mã số dự tuyển X.13 tại kế hoạch này tương ứng với vị trí có mã số dự tuyển X.15 tại Kế hoạch số 2285/KH-SYT ngày 08/9/2020 của Sở Y tế./.*

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3
THỰC TRẠNG VIÊN CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BỐ TRẠCH

PHẦN I. VỊ TRÍ VIỆC LÀM TẠI CÁC KHOA, PHÒNG THUỘC TRUNG TÂM

TT	Danh mục VTVL	Chức danh lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng người làm việc theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt					Số lượng viên chức hiện có				Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
					Khác	Hạng IV	Hạng III	Hạng II		Khác	Hạng IV	Hạng III		Hạng II
I	Tên vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành			3	-	-	2	1	3	-	-	2	1	-
Ban Giám đốc														
1	Giám đốc	Giám đốc	Bác sĩ chính hoặc tương đương	1				1	1				1	
2	Phó Giám đốc	Phó giám đốc	Bác sĩ hoặc tương đương	2			2		2			2		
Trưởng, Phó các khoa, phòng (Số lượng được phân bổ theo VTVL gắn với hoạt động chuyên môn; gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ)														
3	Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp	Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
4	Trưởng khoa Kiểm soát bệnh tật	Trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
5	Trưởng khoa Cận lâm sàng - Dược	Trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		

6	Trưởng khoa Y tế Công cộng	Trưởng khoa	Y tế công cộng hoặc tương đương	1			1		1			1		
7	Trưởng phòng Dân số	Trưởng phòng	Dân số viên	1			1		1			1		
8	Trưởng Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Trưởng Khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
9	Phó trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp	Phó trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	2			2		2			2		
10	Phó trưởng khoa Kiểm soát bệnh tật	Phó trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	2			2		2			2		
11	Phó trưởng khoa Cận lâm sàng - Dược	Phó trưởng khoa	Bác sĩ chính hoặc tương đương	1				1	1				1	
12	Phó trưởng khoa Y tế Công cộng	Phó trưởng khoa	Y tế công cộng hoặc tương đương	2			2		2			2		
13	Phó trưởng phòng Dân số	Phó trưởng phòng	Dân số viên	2			2		2			2		
14	Phó trưởng Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Phó trưởng Khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
II	Tên vị trí việc làm gắn với hoạt động nghề nghiệp			<u>78</u>	<u>2</u>	<u>19</u>	<u>58</u>	<u>1</u>	<u>70</u>	<u>2</u>	<u>15</u>	<u>54</u>	<u>1</u>	<u>-</u>
1	Khoa Kiểm soát bệnh tật			13		7	6		8		3	5		
1.1	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		2			2		
1.2	Bác sỹ Y học dự phòng		Bác sỹ Y học dự phòng	3			3		2			2		
1.3	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		1	1		1			1		
1.4	Y sĩ		Y sĩ	4		4			3		3			
1.6	Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS		Y sĩ hoặc tương đương	1		1								
1.7	Kiểm soát bệnh truyền nhiễm và vắc xin sinh phẩm		Điều dưỡng hoặc tương đương	1		1								

1.8	Chỉ đạo tuyển (Kiêm nhiệm)		Bác sĩ, Bác sĩ Y học dự phòng hoặc tương đương											
2	Khoa Cận lâm sàng - Dược			8	0	0	7	1	8	0	0	7	1	
2.1	Bác sỹ		Bác sỹ chính	1				1	1				1	
2.2	Kỹ thuật Y		Kỹ thuật Y hoặc tương đương	3			3		3			3		
2.3	Tư vấn, xét nghiệm		Kỹ thuật Y hoặc tương đương	1			1		1			1		
2.4	Dược		Dược	3			3		3			3		
3	Khoa Y tế công cộng			11	0	0	11	0	8	0	0	8	0	
3.1	Bác sỹ		Bác sỹ	1			1		1			1		
3.2	Bác sỹ Y học dự phòng		Bác sỹ Y học dự phòng	1			1							
3.3	Y tế công cộng		Y tế công cộng	1			1							
3.4	Truyền thông giáo dục sức khỏe		Y tế công cộng hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.5	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.6	Quản lý sức khỏe trẻ em và phòng chống suy dinh dưỡng		Điều dưỡng hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.7	Quản lý chương trình sức khỏe cộng đồng		Bác sỹ hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.8	An toàn thực phẩm		Kỹ sư hoặc tương đương	4			4		3			3		

4	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản			5		0	5		5		0	5		
4.1	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
4.2	Hộ sinh		Hộ sinh	2			2		2			2		
4.3	Chăm sóc sức khỏe sinh sản		Hộ sinh hoặc tương đương	2			2		2			2		
5	Phòng Dân số			34		10	24		34		10	24		
5.1	Công tác dân số -Kế hoạch hóa gia đình tại Trung tâm		Dân số viên	6			6		6			6		
5.2	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Trung Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.3	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Tây Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.3	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Hòa Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.5	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Vạn Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.6	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Phú định		Dân số viên	1			1		1			1		
5.7	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Đại Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.8	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Nam Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.9	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Lý Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.10	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Sơn Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		

5.11	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Hưng Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.12	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Cự Nẫm		Dân số viên	1		1			1		1			
5.13	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Liên Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.14	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Phúc Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.15	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Lâm Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.16	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Xuân Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.17	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Mỹ Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.18	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Sơn Lộc		Dân số viên	1			1		1			1		
5.19	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Đức Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.20	Công tác Dân số - KHHGĐ tại thị trấn NT Việt Trung		Dân số viên	1			1		1			1		
5.21	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Thượng Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.22	Công tác Dân số - KHHGĐ tại Thị trấn Hoàn Lão		Dân số viên	1		1			1		1			
5.23	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Hạ Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.24	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Thanh Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.25	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Bắc Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			

5.26	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Nhân Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.27	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Đồng Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.28	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Hải Phú		Dân số viên	1			1		2		1	1		
5.29	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Tân Trạch		Dân số viên	1		1								
III	Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ			<u>9</u>	<u>2</u>	<u>2</u>	<u>5</u>		<u>7</u>	<u>2</u>	<u>2</u>	<u>5</u>		
Phòng hành chính - tổng hợp				9	2	2	5		7	2	2	5		
1.1	Tổ chức nhân sự		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.3	Hành chính tổng hợp, quản trị		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.4	Kế hoạch - Nghiệp vụ		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.5	Tài chính kế toán		Kế toán viên	2			2		2			2		
1.6	Thủ quỹ		Kế toán viên trung cấp hoặc tương đương	1		1			1		1			
1.6	Văn thư lưu trữ		Cán sự hoặc tương đương	1		1			1		1			
1.7	Vật tư trang thiết bị (Kiêm nhiệm)		Kỹ thuật viên hoặc tương đương											
1.8	Công nghệ thông tin (Kiêm nhiệm)		Quản trị viên hệ thống											
1.9	Lái xe		Lái xe	2	2									
Tổng số				<u>83</u>	<u>2</u>	<u>19</u>	<u>60</u>	<u>2</u>	<u>73</u>	<u>2</u>	<u>15</u>	<u>56</u>	<u>2</u>	<u>.</u>

PHẦN II. VỊ TRÍ VIỆC LÀM TẠI TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN THUỘC TRUNG TÂM

TT	Danh mục VTVL	Chức danh lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng người làm việc theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt					Số lượng viên chức hiện có				Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
					Khác	Hạng IV	Hạng III	Hạng II		Khác	Hạng IV	Hạng III		Hạng II
A	Tên vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành (số lượng phân bổ tại VTVL gắn với hoạt động nghề nghiệp)													
I	Trưởng trạm Y tế			28	0	0	27	1	25	0	0	24	1	
1	Trưởng trạm y tế xã Phúc Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
2	Trưởng trạm y tế xã Lâm Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
3	Trưởng trạm y tế xã Xuân Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
4	Trưởng trạm y tế thị trấn Phong Nha	Trưởng trạm	Bác sĩ chính hoặc tương đương	1				1	1				1	
5	Trưởng trạm y tế xã Hưng Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
6	Trưởng trạm y tế xã Phú Định	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
7	Trưởng trạm y tế xã Liên Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
8	Trưởng trạm y tế xã Sơn Lộc	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
9	Trưởng trạm y tế thị trấn Nông trường Việt Trung	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
10	Trưởng trạm y tế xã Bắc Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							

11	Trưởng trạm y tế xã Thanh Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
12	Trưởng trạm y tế xã Mỹ Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
13	Trưởng trạm y tế xã Hạ Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
14	Trưởng trạm y tế xã Đức Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
15	Trưởng trạm y tế xã Đồng Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
16	Trưởng trạm y tế xã Hải Phú	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
17	Trưởng trạm y tế xã Đại Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
18	Trưởng trạm y tế xã Nam Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
19	Trưởng trạm y tế xã Nhân Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
20	Trưởng trạm y tế xã Lý Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
21	Trưởng trạm y tế xã Tây Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
22	Trưởng trạm y tế xã Hòa Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
23	Trưởng trạm y tế xã Vạn Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
24	Trưởng trạm y tế xã Cự Nẫm	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
25	Trưởng trạm y tế xã Trung Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
26	Trưởng trạm y tế thị trấn Hoàn Lão	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
27	Trưởng trạm y tế xã Tân Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		

28	Trưởng trạm y tế xã Thượng Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
II	Phó trưởng trạm Y tế			28	0	0	28	0	4	0	0	4	0	
1	Phó Trưởng trạm y tế xã Phúc Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2	Phó Trưởng trạm y tế xã Lâm Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
3	Phó Trưởng trạm y tế xã Xuân Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
4	Phó Trưởng trạm y tế Thị trấn Phong Nha	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
5	Phó Trưởng trạm y tế xã Hưng Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
6	Phó Trưởng trạm y tế xã Phú Định	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
7	Phó Trưởng trạm y tế xã Liên Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
8	Phó Trưởng trạm y tế xã Sơn Lộc	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
9	Phó Trưởng trạm y tế thị trấn Nông trường Việt Trung	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
10	Phó Trưởng trạm y tế xã Bắc Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
11	Phó Trưởng trạm y tế xã Thanh Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
12	Phó Trưởng trạm y tế xã Mỹ Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
13	Phó Trưởng trạm y tế xã Hạ Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
14	Phó Trưởng trạm y tế xã Đức Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
15	Phó Trưởng trạm y tế xã Đồng Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							

16	Phó Trưởng trạm y tế xã Hải Phú	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
17	Phó Trưởng trạm y tế xã Đại Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
18	Phó Trưởng trạm y tế xã Nam Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
19	Phó Trưởng trạm y tế xã Nhân Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
20	Phó Trưởng trạm y tế xã Lý Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
21	Phó Trưởng trạm y tế xã Tây Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
22	Phó Trưởng trạm y tế xã Hòa Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
23	Phó Trưởng trạm y tế xã Vạn Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
24	Phó Trưởng trạm y tế xã Cự Nẫm	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
25	Phó Trưởng trạm y tế xã Trung Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
26	Phó Trưởng trạm y tế thị trấn Hoàn Lão	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
27	Phó Trưởng trạm y tế xã Tân Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
28	Phó Trưởng trạm y tế xã Thượng Trạch	P. trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
B	Tên vị trí việc làm gắn với hoạt động nghề nghiệp			<u>197</u>	<u>0</u>	<u>132</u>	<u>64</u>	<u>1</u>	<u>188</u>	<u>0</u>	<u>125</u>	<u>62</u>	<u>1</u>	
1	Trạm Y tế xã Phúc Trạch (xã miền núi)			10		6	4		9		5	4		
	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		2			2		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		1	2		3		1	2		

	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1								
2	Trạm Y tế Thị trấn Phong Nha (đổi tên từ TYT xã Sơn Trạch) (xã miền núi)			8		4	3	1	8		4	3	1	
	Bác sĩ		Bác sĩ chính	1				1	1				1	
	Bác sĩ y học dự phòng		Bác sĩ y học dự phòng	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		1	1		2		1	1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
3	Trạm Y tế Xuân Trạch (xã miền núi)			7		6	1		6		5	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		2			2		2			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1								
4	Trạm Y tế xã Lâm Trạch (xã miền núi)			6		5	1		6		5	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			

	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
5	Trạm Y tế xã Hưng Trạch (xã miền núi)			10		7	3		9		7	2		
	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		2			2		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		2	1		2		2			
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
6	Trạm Y tế xã Phú Định (xã miền núi)			6		5	1		6		5	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
7	Trạm Y tế xã Liên Trạch (xã miền núi)			6		5	1		6		5	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			

	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sỹ (y học cổ truyền)		Y sỹ	1		1			1		1			
8	Trạm Y tế xã Sơn Lộc (xã miền núi)			6		4	2		6		4	2		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1			1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sỹ (y học cổ truyền)		Y sỹ	1		1			1		1			
9	Trạm Y tế thị trấn Nông trường Việt Trung (miền núi)			9		5	4		9		5	4		
	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		2			2		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		2	1		3		2	1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sỹ (y học cổ truyền)		Y sỹ	1		1			1		1			
10	Trạm Y tế xã Bắc Trạch			6		5	1		5		4	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			

	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1								
	Y sỹ (y học cổ truyền)		Y sỹ	1		1			1		1			
11	Trạm Y tế xã Thanh Trạch			10		5	5		9		4	5		
	Bác sỹ		Bác sỹ	1			1		1			1		
	Bác sỹ y học cổ truyền		Bác sỹ	1			1		1			1		
	Dược		Dược sỹ	1			1		1			1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		1	2		2		1	1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sỹ (y học cổ truyền)		Y sỹ	1		1			1		1			
12	Trạm Y tế xã Mỹ Trạch			6		5	1		6		5	1		
	Bác sỹ		Bác sỹ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sỹ (y học cổ truyền)		Y sỹ	1		1			1		1			
13	Trạm Y tế xã Hạ Trạch			6		2	4		6		2	4		
	Bác sỹ		Bác sỹ	1			1		1			1		

	Dược		Dược sĩ	1			1		1			1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1			1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
14	Trạm Y tế xã Đức Trạch			7		5	2		6		4	2		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		1	1		2		1	1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1								
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
15	Trạm Y tế xã Đồng Trạch			5		1	4		5		1	4		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược sĩ	1			1		1			1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1			1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
16	Trạm Y tế xã Hải Phú			10		6	4		10		7	3		
	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		1			1		
	Dược		Dược sĩ	1			1		2		1	1		Dự kiến 01 chuyển đổi điều dưỡng

	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		2	1		2		1	1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			2		2			01 đang học Bác sỹ đa khoa
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
17	Trạm Y tế xã Đại Trạch			8		2	6		8		2	6		
	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		2			2		
	Dược		Dược sĩ	1			1		1			1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2			2		2			2		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sĩ (Y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
18	Trạm Y tế xã Nam Trạch			5		4	1		5		4	1		
	Bác sỹ		Bác sỹ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
19	Trạm Y tế xã Nhân Trạch			8		5	3		7		4	3		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1			1		1			1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		2			1		1			

	Hộ sinh		Hộ sinh	2		1	1		2		1	1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
20	Trạm Y tế xã Lý Trạch			6		4	2		6		4	2		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1			1		1			1	-	
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
21	Trạm Y tế xã Tây Trạch			6		5	1		6		5	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
22	Trạm Y tế xã Hòa Trạch			5		2	3		5		2	3		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1			1		

	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
23	Trạm Y tế xã Vạn Trạch			7		5	2		7		5	2		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1			1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
24	Trạm Y tế xã Cự Nẫm			6		5	1		5		4	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1								
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
25	Trạm Y tế xã Trung Trạch			6		5	1		6		5	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			

	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
26	Trạm Y tế thị trấn Hoàn Lão			8		7	1		8		7	1		
	Bác sĩ		Bác sỹ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			2		2			Dự kiến điều động 01 đến TYT xã Tân Trạch
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		3			2		2			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
27	Trạm Y tế xã Tân Trạch			6		5	1	0	5		4	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1								Dự kiến điều động 1 Dược từ TYT Hoàn Lão
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sỹ (đa khoa)		Y sỹ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
28	Trạm Y tế xã Thượng Trạch (Có trạm quân dân y kết hợp)			8		7	1		8		7	1		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			

	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa) (02 y sĩ thực hiện nhiệm vụ tại Trạm quân dân y kết hợp)		Y sĩ	3		3			3		3			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
Tổng				<u>197</u>	-	<u>132</u>	<u>64</u>	<u>1</u>	<u>188</u>	-	<u>125</u>	<u>62</u>	<u>1</u>	

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4
CƠ CẤU BỘ PHẬN, CƠ CẤU CHUYÊN MÔN TẠI CÁC
KHOA, PHÒNG THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BỐ TRẠCH
(Không bao gồm Phòng Dân số và HD 68)

TT	Cơ cấu	Tỷ lệ quy định theo Thông tư 08/2007 /TTLT-BYT-BNV	Tỷ lệ hiện có	Tỷ lệ sau tuyển dụng
A	Cơ cấu bộ phận			
1	Chuyên môn	60-65%	24/39 (61,5%)	31/47 (65,9%)
2	Xét nghiệm - Cận lâm sàng - Dược	20%	8/39 (20,51%)	9/47 (19,1%)
3	Quản lý, hành chính	15-20%	7/39 (17,9%)	7/47 (15%)
B	Cơ cấu chuyên môn			
1	Bác sĩ	$\geq 20\%$	11/39 (28,2%)	13/47 (27,65%)
2	Kỹ thuật xét nghiệm	$\geq 10\%$	4/39 (10,25%)	5/47 (10,63%)

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 5
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ SO VỚI KẾ HOẠCH GIAO
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BỐ TRẠCH

1. Chỉ tiêu tình giản biên chế được giao đến năm 2021: 04

2. Tình hình thực hiện tình giản biên chế và nghỉ hưu qua các năm

Hình thức tình giản	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Nghỉ hưu	4	6	3	4	4
Theo Nghị định 108/2014/ NĐ-CP	2	4			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 6. KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BỐ TRẠCH

Báo cáo khả năng tài chính (Đ/v tính: Triệu đồng)														
Ngân sách cấp					Thu sự nghiệp					Phần được trích lại từ nguồn thu để chi cho hoạt động (*)				
2018	2019	2020	KH 2022	KH 2022	2018	2019	2020	KH 2022	KH 2022	2018	2019	2020	KH 2022	KH 2022
14.691	27.394	30.980	32.000	35.000	890	1.900	1.000	1.000	1.100	98	289	330	330	330

(*) Chi trả các khoản cho người lao động, viên chức sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

(Dán ảnh 4x6)
(3)

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

Vị trí dự tuyển⁽¹⁾:

Đơn vị dự tuyển⁽²⁾:

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên:.....	Nam ☐	Nữ ☐
Ngày, tháng, năm sinh:.....		
Dân tộc:..... Tôn giáo:.....		
Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân:..... Ngày cấp:.....		
Nơi cấp:.....		
Số điện thoại di động để báo tin:.....		
Email:.....		
Quê quán:.....		
Hộ khẩu thường trú:.....		
Chỗ ở hiện nay (để báo tin):.....		
Tình trạng sức khỏe:....., Chiều cao:....., Cân nặng:..... kg		
Thành phần bản thân hiện nay:.....		
Trình độ văn hóa:.....		
Trình độ chuyên môn:		
Loại hình đào tạo:.....		

II. THÔNG TIN ĐÀO TẠO

Ngày, tháng, năm cấp văn bằng, chứng chỉ	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp	Trình độ văn bằng, chứng chỉ	Số hiệu của văn bằng, chứng chỉ	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng điểm)	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại bằng, chứng chỉ

III. MIỄN THI NGOẠI NGỮ, TIN HỌC

(Thí sinh thuộc diện miễn thi ngoại ngữ, tin học cần ghi rõ lý do miễn thi ở mục này)

Miễn thi ngoại ngữ do:

Miễn thi tin học do:

IV. ĐĂNG KÝ DỰ THI MÔN NGOẠI NGỮ

(Thí sinh lựa chọn và ghi rõ đăng ký thi một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí dự tuyển. Thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ không phải điền thông tin ở mục này).

Đăng ký dự thi ngoại ngữ:

V. ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN (nếu có)

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên của tôi là đúng sự thật. Sau khi nhận được thông báo trúng tuyển tôi sẽ hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu sai sự thật thì kết quả tuyển dụng của tôi sẽ bị cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng hủy bỏ, tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và cam kết không đăng ký tham gia kỳ tuyển dụng kế tiếp tại cơ quan tuyển dụng./.

NGƯỜI VIẾT PHIẾU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi đúng vị trí việc làm đăng ký dự tuyển;
- (2) Ghi đúng tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng;
- (3) Người viết phiếu tích dấu X vào ô tương ứng ô Nam, Nữ.